

Số: 14/2024/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 22 tháng 8 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức cấp kinh phí, đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI  
KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ 21**

**(Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 dự thảo nghị quyết quy định mức cấp kinh phí, đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia chữa cháy rừng từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 184/BC-KTNS ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định mức cấp kinh phí, đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia chữa cháy rừng từ ngân sách nhà nước

trên địa bàn tỉnh Lào Cai theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 20, 21, 22, 23 của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản khác thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

## **Điều 3. Quy định chung**

1. Khu vực II, khu vực III quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 4 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh (bao gồm cả vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia), ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác.

## **Điều 4. Quy định cụ thể**

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng:

a) Ban Quản lý rừng đặc dụng, Ban Quản lý rừng phòng hộ: Ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý, được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 150.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

b) Cộng đồng dân cư; các đối tượng theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: Được cấp 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

2. Mức cấp kinh phí thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên được cấp 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được cấp 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu; 1.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm tiếp theo.

3. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng:

a) Mức đầu tư trồng rừng đặc dụng: Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Mức đầu tư nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng: Theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt với định mức quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế- kỹ thuật về lâm nghiệp.

4. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ:

a) Ban Quản lý rừng phòng hộ: Ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý, được cấp 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

b) Ban Quản lý rừng đặc dụng: Ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý, được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao; 150.000 đồng/ha/năm tại các khu vực còn lại.

c) Doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Luật Lâm nghiệp: Được cấp 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý rừng chưa giao, chưa cho thuê: Được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 150.000 đồng/ha/năm tại các khu vực còn lại.

5. Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ

a) Mức đầu tư trồng rừng phòng hộ: Theo điểm a khoản 3 Điều này.

b) Mức đầu tư nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ: Theo điểm b khoản 3 Điều này.

6. Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

a) Ban Quản lý rừng đặc dụng, Ban Quản lý rừng phòng hộ; Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý rừng chưa giao, chưa cho thuê: Được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 150.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng khác theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: Được cấp 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

7. Hỗ trợ chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình người Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên được hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha.

#### 8. Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

a) Hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

b) Hỗ trợ chi phí 500.000 đồng/ha/4 năm cho công tác khuyến lâm (01 năm trồng và 03 năm chăm sóc).

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bằng 10% trên tổng kinh phí hỗ trợ trồng rừng sản xuất.

9. Mức hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân: Hỗ trợ bằng mức chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dự nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ nhưng tối đa không vượt quá 2,4%/năm.

10. Hỗ trợ 400.000 đồng/ha cho một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

11. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng: 600.000 đồng/ha/năm cho khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước đối với diện tích rừng thuộc xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

12. Hỗ trợ tiền ăn bằng 0,4 ngày lương tối thiểu vùng/suất ăn cho người được được điều động, huy động trực tiếp chữa cháy rừng và phục vụ chữa cháy rừng theo lệnh điều động, huy động của người có thẩm quyền.

#### 13. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

a) Đối tượng và nội dung trợ cấp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, trong đó: Hộ gia đình nghèo được xác định theo chuẩn hộ nghèo được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo

đa chiều giai đoạn 2021-2025; Hộ gia đình chưa tự túc được lương thực là hộ thiếu đói được xác định tại thời điểm thực hiện rà soát để trợ cấp gạo theo tiêu chí của Mục 403 Phụ lục II Thông tư số 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động Thương binh và Xã hội.

b) Mức trợ cấp, hình thức trợ cấp: Trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng hoặc bằng tiền tương ứng với giá trị 15 kg gạo/khẩu/tháng theo đơn giá gạo trung bình của quý được cấp có thẩm quyền công bố trên địa bàn tỉnh tại thời điểm trợ cấp. Cách tính mức trợ cấp gạo theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP và đảm bảo nguyên tắc sau: Mức trợ cấp gạo cho hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy trong năm căn cứ vào diện tích trồng rừng thực tế và thời gian chưa tự túc được lương thực là 06 tháng/năm nhưng tối đa là 450 kg/năm; Mức gạo trợ cấp cho hộ gia đình thực hiện bảo vệ và phát triển rừng trong năm căn cứ vào diện tích thực hiện bảo vệ và phát triển rừng và trong thời gian chưa tự túc được lương thực là 4 tháng/năm nhưng tối đa là 300 kg/năm; Đối với hộ gia đình thực hiện tất cả các hoạt động trồng rừng thay thế nương rẫy và hoạt động bảo vệ rừng thì được hưởng theo mức trợ cấp cho hoạt động cao hơn.

c) Thời gian, số lần trợ cấp: Thời gian trợ cấp theo thời gian thực tế hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy hoặc bảo vệ và phát triển rừng nhưng tối đa là 7 năm. Số lần trợ cấp như sau: Thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy được trợ cấp 06 tháng trong 01 năm, mỗi năm trợ cấp 02 lần, mỗi lần trợ cấp 03 tháng; Thực hiện bảo vệ và phát triển rừng được trợ cấp 04 tháng trong 01 năm, mỗi năm trợ cấp 02 lần, mỗi lần trợ cấp 02 tháng.

#### 14. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình: Xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng; Xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao; Xây dựng vườn ươm giống theo hồ sơ thiết kế, dự toán được phê duyệt với mức tối đa quy định tại các điểm b, c, d khoản này.

b) Tối đa 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; tối đa 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyên hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500m<sup>2</sup> trở lên.

c) Tối đa 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm.

d) Tối đa 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

15. Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) trong đó: 90% kinh phí hỗ trợ để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; 10% kinh phí hỗ trợ chi cho tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

### **Điều 5. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Quy định chuyển tiếp:

a) Đối với các chương trình, dự án, hoạt động đầu tư đã được phê duyệt theo các văn bản pháp luật hiện hành trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo chương trình, dự án đã được phê duyệt, mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

b) Đối với chương trình, dự án, hoạt động đầu tư được xây dựng theo các văn bản pháp luật hiện hành đã nộp hồ sơ nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khoá XVI, Kỳ họp thứ 21 (Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh) thông qua ngày 22 tháng 08 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2024.

5. Khoản 12 Điều 3 của Quy định kèm theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số nội dung, mức chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai hết hiệu lực từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước khu vực VII;
- TT: TU, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh và các đoàn thể tỉnh;
- TT: HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo, Báo LC, Đài PT-TH, Cổng TTĐT tỉnh;
- Các phòng chuyên môn VP;
- Lưu: VT, KTNS.

**CHỦ TỊCH**

**Vũ Xuân Cường**